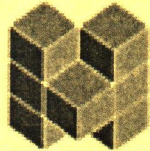


CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG THỊNH INCONS
53 Trần Quốc Thảo, P.7, Quận 3, TP.HCM
MST: 0305371707

---- 803 ----



**HUNG THINH
INCONS**

XÂY ĐÁP NHỮNG ƯỚC MƠ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III/2018

1. Bảng cân đối kế toán
(Mẫu số: B 01 – DN/HN)
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
(Mẫu số: B 02 – DN/HN)
3. Lưu chuyển tiền tệ
(Mẫu số: B 03 - DN/HN)
4. Thuyết minh báo cáo tài chính
(Mẫu số: B 09 – DN/HN)

NĂM 2018

M.S.D.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 2.038.349.786.393 | 1.500.067.062.096 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 133.019.003.346 | 57.878.449.821 |
| 1. Tiền | 111 | 1 | 91.019.003.346 | 57.878.449.821 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 42.000.000.000 | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.310.869.756.863 | 464.305.485.273 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 2.1 | 989.287.416.317 | 171.578.540.013 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | 2.2 | 290.655.538.480 | 264.339.624.548 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 2.3 | 39.641.892.159 | 37.102.410.805 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | 2.4 | (8.715.090.093) | (8.715.090.093) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 3 | 578.372.445.200 | 945.768.208.892 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 578.372.445.200 | 945.768.208.892 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 16.088.580.984 | 32.114.918.110 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 4.1 | 906.218.805 | 2.071.672.556 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 4.2 | 15.182.362.179 | 30.043.245.554 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 461.636.258.843 | 439.269.262.598 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 6.1 | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 6.2 | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | 5 | 57.592.245.238 | 28.505.789.709 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 57.592.245.238 | 28.505.789.709 |
| - Nguyên giá | 222 | | 70.611.517.092 | 36.951.111.638 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (13.019.271.854) | (8.445.321.929) |

| | | | | |
|---|------------|----------|--------------------------|--------------------------|
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | | |
| - Nguyên giá | 228 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | | |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | | |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | | |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 402.665.561.000 | 402.665.561.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | 6.3 | 371.421.661.000 | 371.421.661.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 6.3 | 31.243.900.000 | 31.243.900.000 |
| 3. Đầu tư khác vào công cụ vốn | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.378.452.605 | 8.097.911.889 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 6.4 | 1.378.452.605 | 8.097.911.889 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 2.499.986.045.236 | 1.939.336.324.694 |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.906.827.115.498 | 1.468.395.632.790 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.897.000.530.923 | 1.324.235.039.857 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 7.2 | 289.871.315.834 | 309.041.908.324 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 7.3 | 972.498.323.451 | 637.015.613.111 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 7.4 | 10.590.160.488 | 17.867.804.092 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | 7.5 | 6.598.346.900 | 18.945.828.000 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 7.6 | 120.247.386.132 | 10.021.066.581 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 7.7 | 494.081.000 | - |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 7.1 | 487.080.872.872 | 331.342.819.749 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 7.8 | 9.620.044.246 | - |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | 8 | 9.826.584.575 | 144.160.592.933 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | 8.1 | - | 141.953.429.817 |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 8.2 | 9.826.584.575 | 2.207.163.116 |


53
 ÔNG
 Ở P
 NG
 NCC
 TPI

| | | | | |
|--|------------|----------|--------------------------|--------------------------|
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 9 | 593.158.929.738 | 470.940.691.904 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 593.158.929.738 | 470.940.691.904 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 250.000.000.000 | 250.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 250.000.000.000 | 250.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 3.607.516.592 | - |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 294.551.413.146 | 175.940.691.904 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 162.713.131.066 | 55.690.138.806 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 131.838.282.080 | 120.250.553.098 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 2.499.986.045.236 | 1.939.336.324.694 |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Trần Anh Khoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Lê Xuân

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 09 năm 2018

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Lê Chí Trung

170.
TY
I AN
HIN
NS
50%

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 3 năm 2018 | Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2018 |
|--|-------|-------------|-----------------|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | 10 | 547.149.736.688 | 2.590.402.230.961 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02) | 10 | 12 | 547.149.736.688 | 2.590.402.230.961 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 13 | 472.863.534.342 | 2.367.789.950.235 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11) | 20 | | 74.286.202.346 | 222.612.280.726 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 14 | 475.397.242 | 570.307.072 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 10.858.156.720 | 27.133.983.373 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | 15 | 10.858.156.720 | 27.133.983.373 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 16 | 12.793.938.229 | 32.212.879.052 |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 51.109.504.639 | 163.835.725.373 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 17 | 1.044.000.000 | 1.686.085.256 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 18 | 133.370.508 | 466.244.779 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 910.629.492 | 1.219.840.477 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 52.020.134.131 | 165.055.565.850 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 19 | 10.451.220.928 | 33.217.283.770 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52) | 60 | 20 | 41.568.913.203 | 131.838.282.080 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | 21 | 1.663 | 5.274 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Trần Anh Khoa

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 09 năm 2018

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Lê Xuân

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Lê Chí Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2018 |
|--|-----------|-------------|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| <i>1. Lợi nhuận trước thuế</i> | <i>01</i> | | <i>165.055.565.850</i> |
| <i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | - |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 4.573.949.925 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (570.307.072) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 27.133.983.373 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - |
| <i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | <i>08</i> | | <i>196.193.192.076</i> |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (831.703.388.215) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 367.395.763.692 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 272.795.374.061 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 7.884.913.035 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (27.126.636.890) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (40.566.040.434) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | - |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | <i>20</i> | | <i>(55.126.822.675)</i> |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| - Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (33.660.405.454) |
| - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - |
| - Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - |
| - Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - |
| - Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - |
| - Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - |
| - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 570.307.072 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | <i>30</i> | | <i>(33.090.098.382)</i> |
| III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | | - |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/09/2018 |
|---|-------|-------------|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| - Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - |
| - Tiền thu từ đi vay | 33 | | - |
| - Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | 567.687.928.078 |
| - Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | (404.330.453.496) |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 163.357.474.582 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 75.140.553.525 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 57.878.449.821 |
| | | | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | | 133.019.003.346 |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Trần Anh Khoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Lê Xuân

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 09 năm 2018

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Lê Chí Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 09 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công Ty Cổ Phần Hưng Thịnh Incons được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305371707 đăng ký thay đổi lần đầu 28/08/2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 29/05/2018 (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Thiết kế – Xây dựng Hưng Thịnh, số ĐKKD: 4102056613 do Sở kế hoạch đầu tư TP.Hồ Chí Minh cấp ngày 07/12/2007).
- Vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi tỷ đồng).

2. Ngành nghề kinh doanh: Thiết kế xây dựng công trình dân dụng – công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Lập dự án đầu tư. Đo đạc và bản đồ. Kiểm định chất lượng công trình xây dựng. Đánh giá sự cố và lập phương án xử lý. Thẩm tra thiết kế. Lập dự toán công trình. Tư vấn xây dựng (trừ giám sát thi công, khảo sát xây dựng). Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại: xử lý chất thải (không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất máy thông dụng khác: Sản xuất hàng cơ khí (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sản xuất gốm sứ – thủy tinh, chế biến gỗ tại trụ sở).
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: mua bán văn phòng phẩm.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng công trình giao thông. Xây dựng công trình đường bộ.
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ: sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện: Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sản xuất gốm sứ – thủy tinh, chế biến gỗ tại trụ sở). Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ (trừ sản xuất bột giấy, tái chế phế thải, chế biến gỗ tại trụ sở).
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: mua bán vật liệu xây dựng, bán buôn đá Granite.
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Mua bán hàng kim khí điện máy.
- Đại lý, mô giới, đấu giá: Đại lý mua bán, ký gởi hàng hoá.
- Chuẩn bị mặt bằng
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Lắp đặt hệ thống điện
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Sửa chữa máy móc, thiết bị (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Khai thác gỗ: Khai thác gỗ rừng trồng.
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp.
- Buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: mua bán linh kiện điện tử.
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ gas).
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở).
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: chỗ nghỉ trên xe lưu động, lều quán, trại dùng để nghỉ tạm (không hoạt động tại TP.HCM).
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
- Cửa, xé, bào gỗ và bảo quản gỗ : cửa, xé và bào gỗ (không hoạt động tại trụ sở).

030
CỔ
CỔ
LIÊN
IN
3-71

- Sản xuất các cấu kiện kim loại (không hoạt động tại trụ sở)
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở).
- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương: Vận tải hàng hoá ven biển
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác: Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác (không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng (không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế: Sản xuất giường tủ, bàn ghế bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, tái chế phế thải tại trụ sở). Sản xuất giường tủ, bàn ghế bằng vật liệu khác (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi, mạ điện tại trụ sở).
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

Trụ sở của Công ty tại: 53 Trần Quốc Thảo, Phường 7, Q.3, TP.HCM

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. **Niên độ kế toán** của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. **Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

2.3 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không áp dụng lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

371
NG T
PHÁ
THỊ
ONS
HỒ

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

Không phát sinh.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 21/05/2013 của Bộ Tài chính.

- TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó

6. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không phát sinh.

7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

7.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.
- Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7.2 Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Không phát sinh

7.3 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.4 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7.5 Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: không phát sinh

8. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:

8.1 Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu:

Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

8.2 Nguyên tắc kế toán chi phí triển khai:

07.C.
1
H
PHI MINH

Chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi thoả mãn đồng thời các điều kiện để ghi nhận là TSCĐ vô hình.

9. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

9.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

9.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

9.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

10. Kế toán các hoạt động liên doanh:

10.1 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát:

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

10.2 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

11. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

12. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

13. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

14. Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi: Không phát sinh

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Không phát sinh

16. Nguồn vốn chủ sở hữu:

16.1 Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:

Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

16.2 Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

16.3 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

17.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

17.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

17.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------|------------------------|
| | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
| 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN | | |
| 1.1- Tiền mặt - VND | 7.418.669.221 | 6.206.432.788 |
| - Tiền mặt | 7.418.669.221 | 6.206.432.788 |
| 1.2- Tiền gửi Ngân hàng TMCP | 83.600.334.125 | 51.672.017.033 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPbank) - 05371707001 | 32.471.953 | 43.526.178 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPbank) - 05371707002 | 1.830.516.404 | 1.863.680.032 |
| Ngân hàng TMCP Đầu Tư Phát Triển Việt Nam (BIDV) | 10.596.446.619 | 6.603.701.902 |
| Ngân hàng TPCP Phương Đông (OCB) | 12.596.959.041 | 20.873.884.921 |
| Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) | 26.108.318.748 | 717.521.145 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) | 31.608.095.053 | 11.000.940.041 |
| Ngân hàng TMCP Bản Việt (Vietcapital) | 31.574.566 | 54.815.875 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) | 13.709.527 | 178.704.991 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn | 237.653.035 | 439.888.111 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - CN Sài Gòn - 10242677 (Vietbank) | 37.720.332 | 3.371.789.317 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - CN Sài Gòn - 15600477 (Vietbank) | 35.709.676 | 3.038.100.013 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) | 396.834.824 | 3.304.203.323 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB) | 17.591.808 | 116.015.677 |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (HD bank) | 1.210.713 | 2.290.452 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank) | 55.521.826 | 62.955.055 |
| 1.3- Các khoản tương đương tiền | 42.000.000.000 | - |
| Tiền gửi có hạn gốc không quá 3 tháng ngân hàng MB | 42.000.000.000 | - |
| Cộng | 133.019.003.346 | 57.878.449.821 |
| 2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
| 2.1- Phải thu khách hàng | 989.287.416.317 | 171.578.540.013 |
| Công ty TNHH XD TM Thuận Thành Phát | 4.871.000.000 | - |
| Công ty TNHH Hưng Thịnh Sài Gòn | 522.459.621 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư Việt Tâm | 119.483.008.834 | 31.237.911.632 |
| Công ty CP TM & DV Đồi Dừa - Hoàn Mỹ | 531.929.741 | 531.929.741 |
| Công ty CP Kim Tâm Hải | 8.620.506.122 | 8.620.506.122 |
| Công ty CP Khải Huy Quân | 36.326.114.291 | - |
| Công ty CP Đầu tư Ngôi sao Gia Định | 32.657.170.491 | - |
| Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Hưng Lộc | 316.800.000 | 211.200.000 |
| Công ty CP Đầu tư KD Địa ốc Hưng Thịnh | 730.884.742.238 | 125.678.923.340 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh Doanh Cây Xanh Hưng Lộc | 52.800.000 | - |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh Cam Ranh | 231.000.000 | 462.000.000 |
| Bệnh viện Nhân Dân 115 | 94.583.971 | 94.583.971 |
| Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Tâm Trí Sài Gòn | - | 17.982.000 |
| Công ty TNHH Công Nghiệp Kinh Tài | - | 4.284.741 |
| Khác | 54.695.301.008 | 4.719.218.466 |
| 2.2- Trả trước cho người bán | 290.655.538.480 | 264.339.624.548 |
| Công ty CP Gỗ An Cường | 5.336.538.420 | 1.462.872.000 |
| Công ty TNHH An Phú Vinh | 6.313.946.233 | 503.154.328 |
| Công ty TNHH Casa Bella | 4.629.579.000 | 4.629.579.000 |
| Công ty TNHH Trang Thiết Bị Xây Dựng Cường Phát | 24.498.738.587 | 13.642.424.407 |
| Công ty TNHH PCCC Gia Phú | 6.863.706.455 | 8.334.670.443 |
| Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Hải Đăng Thái Bình | 9.893.210.624 | 100 |
| Công ty CP Nội thất Hưng Thịnh | 15.366.207.276 | 16.942.114.560 |

.030
C
C
H
I
N
3-7

| | | |
|--|--------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Xây Lắp Điện Hưng Thịnh Phát | 16.229.390.417 | 6.641.387.000 |
| Công ty TNHH Thang Máy Mitsubishi Việt Nam | 7.039.500.000 | - |
| Công ty CP XD Hồ Bơi Mỹ Á | 11.673.024.000 | - |
| Công ty CP Đầu tư XD Phương Dũng | 32.186.540.952 | 8.790.601.678 |
| Công ty CP Địa ốc Thép Việt Nam Quang Huy | 13.000.000.000 | 13.000.000.000 |
| Công ty TNHH SAFETY | 5.832.930.024 | 3.317.830.000 |
| Công ty TNHH MTV Thy Phú | 9.803.745.846 | 13.393.533.505 |
| Công ty TNHH CK XD TM Võ Xuân | 35.550.675.234 | 15.207.206.129 |
| Công ty TNHH XD và TM Thành Thịnh Phát | 5.281.385.000 | - |
| Cty TNHH Thiên Thiên Nhân | 5.526.214.980 | - |
| Cty CP Máy và Thiết bị Hoá Chất | - | 18.000.000.000 |
| Cty TNHH XD DV Địa ốc Trọng Tín | - | 17.000.000.000 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội | - | 55.000.000.000 |
| Khác | 75.630.205.432 | 68.474.251.398 |
| 2.3- Các khoản phải thu khác | 39.641.892.159 | 37.102.410.805 |
| Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Bình Triệu | 4.630.000.000 | 4.630.000.000 |
| VAT chờ khai | 155.215.985 | 18.974.682.105 |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vinatex | 476.940.000 | 476.940.000 |
| Tạm ứng nhân viên | 34.150.000.000 | 13.000.000.000 |
| Phải thu Bảo hiểm xã hội nộp thừa | 29.736.174 | 3.027.200 |
| Ký quỹ Chi nhánh công ty CP Công Nghiệp Gốm Sứ Taicera | 200.000.000 | - |
| Khác | - | - |
| | - | 17.761.500 |
| 2.4 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | (8.715.090.093) | (8.715.090.093) |
| Cộng | 1.310.869.756.863 | 464.305.485.273 |
| 3. HÀNG TỒN KHO | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 16.016.120.241 | 16.530.500.278 |
| Công cụ, dụng cụ | 3.781.668.880 | 3.781.668.880 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 558.574.656.079 | 925.456.039.734 |
| Cộng | 578.372.445.200 | 945.768.208.892 |
| 4. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
| 4.1- Chi phí trả trước ngắn hạn | 906.218.805 | 2.071.672.556 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 906.218.805 | 2.071.672.556 |
| 4.2- Thuế GTGT được khấu trừ | 15.182.362.179 | 30.043.245.554 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 15.182.362.179 | 30.043.245.554 |
| 4.3- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | | |
| Thuế GTGT đầu ra | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | | |
| Các loại thuế khác | | |
| 4.4- Tài sản ngắn hạn khác | | |
| Cộng | 16.088.580.984 | 32.114.918.110 |

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

5.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|-----------------|----------------|
| I. Nguyên giá | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | | 26.471.270.182 | 10.361.276.911 | 118.564.545 | 36.951.111.638 |
| 2. Số tăng trong năm | | 33.219.650.910 | | 440.754.544 | 33.660.405.454 |
| Bao gồm: | | | | | |
| - Do mua sắm mới | | 33.219.650.910 | | 440.754.544 | 33.660.405.454 |
| - Cải tạo sửa chữa | | | | | |
| - Chuyển từ XD CBDD | | | | | |
| 3. Số giảm trong năm | | | | | |
| Bao gồm: | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| - Chuyển sang CCDC | | | | | |
| 4. Số dư cuối năm | | 59.690.921.092 | 10.361.276.911 | 559.319.089 | 70.611.517.092 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | | 4.931.719.360 | 3.482.419.730 | 31.182.839 | 8.445.321.929 |
| 2. Số tăng trong năm | | 3.532.496.361 | 968.980.414 | 72.473.150 | 4.573.949.925 |
| 3. Số giảm trong năm | | | | | |
| Bao gồm: | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| - Chuyển sang CCDC | | | | | |
| 4. Số dư cuối năm | | 8.464.215.721 | 4.451.400.144 | 103.655.989 | 13.019.271.854 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | | 21.539.550.822 | 6.878.857.181 | 87.381.706 | 28.505.789.709 |
| 2. Tại ngày cuối năm | | 51.226.705.371 | 5.909.876.767 | 455.663.100 | 57.592.245.238 |

6. TÀI SẢN DÀI HẠN

6.1 - Phải thu khách hàng dài hạn

6.2 Phải thu dài hạn khác

6.3 Đầu tư tài chính dài hạn

*** Đầu tư vào công ty con**

- Cty CP Cơ Khí và Xây Dựng Bình Triệu

*** Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết**

- Cty CP Đầu Tư Xây Dựng Vinatex

- Công ty CP KT Nam Công (*)

(*) Ngày 24/04/2018 Công ty Nam Công chia cổ tức bằng cổ phiếu với 10% mệnh giá (cứ mỗi cổ đông hiện hữu đang nắm giữ 100 cổ phần thì được nhận 10 cổ phần) - Số cổ phần sở hữu tại Công ty CP KT Nam Công đến 30/09/2018: 1.650.000 cổ phần.

6.4 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn

Cộng

7. NỢ NGẮN HẠN

7.1- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP

Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)

Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)

Ngân hàng TMCP Bản Việt (Vietcapital)

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB)

30/09/2018

01/01/2018

-

-

-

-

402.665.561.000

402.665.561.000

371.421.661.000

371.421.661.000

8.743.900.000

8.743.900.000

22.500.000.000

22.500.000.000

1.378.452.605

8.097.911.889

1.378.452.605

8.097.911.889

404.044.013.605

410.763.472.889

30/09/2018

01/01/2018

487.080.872.872

331.342.819.749

58.586.714.357

58.987.664.858

-

10.625.000

214.010.000

444.120.000

86.125.944.606

132.048.617.989

-

657.000.000



| | | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) | 94.525.414.945 | - |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) | 99.990.000 | 200.004.000 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TP bank) | 201.128.017.130 | 97.495.471.023 |
| Ngân hàng TPCP Phương Đông (OCB) | 46.400.781.834 | 41.499.316.879 |
| 7.2- Phải trả người bán | 289.871.315.834 | 309.041.908.324 |
| Công ty TNHH XD Bình Định | 13.100.975.744 | - |
| Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Hải Đăng Thái Bình | 23.593.234.948 | 5.946.084.900 |
| Công ty TNHH Xây dựng Hằng Đại | 5.026.303.769 | 95.581.427 |
| Công ty Cổ Phần Bê Tông Ly Tâm Thủ Đức - Long An | 6.233.772.750 | 1.392.891.499 |
| Công ty TNHH TM SX XD Mai Lam | 18.964.591.821 | 792.118.499 |
| Công ty TNHH Bê Tông Mê Kông | 28.661.860.000 | 47.928.942.275 |
| Công ty CP Kỹ Thuật Nam Công | 5.342.959.152 | 14.212.081.683 |
| Công ty CP Khai thác XD Vận Tải Phương Nam | 7.497.737.754 | 3.604.900.222 |
| CN Công ty TNHH Tư vấn Xây Dựng SINO - PACIFIC LONG AN | 14.065.629.100 | 4.271.835.332 |
| Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương | 4.794.868.210 | 2.893.094.010 |
| Công ty CP TM Đầu tư XD Song Minh | 5.140.150.000 | - |
| Công ty TNHH TM DV Xây dựng Thanh Vinh | 15.788.891.733 | 24.981.351.675 |
| Công ty TNHH MTV Thy Phú | 8.017.101.592 | 3.337.387.200 |
| Công ty TNHH CK XD TM Võ Xuân | 4.434.305.273 | 772.641.079 |
| Công ty TNHH Khoa Học Kỹ Thuật Máy Móc Thiết Bị Hằng Đại | 12.772.628.000 | - |
| CTy CP Đầu Tư Kinh Doanh Địa ốc Hưng Thịnh | 2.437.055.177 | 12.727.339.619 |
| Cty TNHH Thành Nguyên Phát | - | 29.196.261.200 |
| Khác | 113.999.250.811 | 156.889.397.704 |
| 7.3- Người mua trả tiền trước | 972.498.323.451 | 637.015.613.111 |
| Công ty TNHH XD TM Thuận Thành Phát | 54.068.172.807 | 60.000.000.000 |
| Công ty TNHH Đầu Tư Sài Gòn | 68.985.000 | 68.985.000 |
| Công ty CP Khải Huy Quân | 39.816.222.226 | 124.624.176.413 |
| Công ty CP Đầu tư KD Địa ốc Hưng Thịnh | 475.044.943.418 | 451.772.417.088 |
| Công ty CP Bất động sản Khải Thịnh | 403.500.000.000 | - |
| Công ty TNHH XD TM SX Đại Thành | - | 550.034.610 |
| 7.4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 10.590.160.488 | 17.867.804.092 |
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 10.417.514.066 | 17.766.270.730 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 172.646.422 | 101.533.362 |
| 7.5- Chi phí phải trả | 6.598.346.900 | 18.945.828.000 |
| Phải trả người lao động | 6.598.346.900 | 18.945.828.000 |
| 7.6- Chi phí phải trả ngắn hạn | 120.247.386.132 | 10.021.066.581 |
| Chi phí phải trả dự án đang thực hiện | 120.247.386.132 | 9.041.560.257 |
| Chi phí lãi vay | - | 615.506.324 |
| Dịch vụ thuê ngoài | - | 364.000.000 |
| 7.7- Các khoản, phải trả phải nộp khác | 494.081.000 | - |
| Bảo hiểm xã hội | - | - |
| Bảo hiểm y tế | - | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | - | - |
| Kinh phí công đoàn | 494.081.000 | - |
| 7.8- Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 9.620.044.246 | - |
| Quỹ khen thưởng | 6.012.527.654 | - |
| Quỹ phúc lợi | 3.607.516.592 | - |
| Cộng | 1.897.000.530.923 | 1.324.235.039.857 |
| 8. NỢ DÀI HẠN | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
| 8.1- Người mua trả tiền trước dài hạn | - | 141.953.429.817 |
| Công ty Cổ phần Khải Huy Quân | - | 4.441.830.872 |
| Công ty Cổ Phần Kinh Doanh Địa Ốc Hưng Thịnh | - | 106.943.858.753 |
| Công ty CP ĐT Ngôi Sao Gia Định | - | 30.567.740.192 |
| 8.2- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 9.826.584.575 | 2.207.163.116 |
| Ngân hàng TMCP Bản Việt (Vietcapital) | 78.540.000 | 181.520.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) | 3.054.761.112 | 49.989.000 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TP bank) | 6.693.283.463 | 1.975.654.116 |
| Cộng | 9.826.584.575 | 144.160.592.933 |

9. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

| A | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quý đầu tư phát triển | Quý dự phòng tài chính | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|-----------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|----------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| | I | 2 | 3,00 | - | 5 | 6 | 7 |
| Số dư đầu năm trước | 200.000.000.000 | 20.000.000.000 | | | | 55.690.138.806 | 275.690.138.806 |
| - Tăng vốn trong năm trước | 50.000.000.000 | 25.000.000.000 | | | | | 75.000.000.000 |
| - Lãi trong năm trước | | | | | | 120.250.553.098 | 120.250.553.098 |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | | | |
| - Lỗ trong năm trước | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối năm trước | 250.000.000.000 | 45.000.000.000 | | | | 175.940.691.904 | 470.940.691.904 |
| Số dư đầu năm nay | | | 3.607.516.592 | | | | 3.607.516.592 |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | | | | 131.838.282.080 |
| - Lãi trong năm nay | | | | | | | 131.838.282.080 |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm nay | | | | | | | |
| - Lỗ trong năm nay | | | | | | | 13.227.560.838 |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối năm nay | 250.000.000.000 | 45.000.000.000 | 3.607.516.592 | | | 294.551.413.146 | 593.158.929.738 |

| | <u>30/09/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|---|------------------------|-------------------|
| b/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | | |
| + Vốn chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 250.000.000.000 | 250.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | | |
| Vốn góp giảm trong năm | | |
| Vốn góp cuối năm | 250.000.000.000 | 250.000.000.000 |
| + Cổ tức lợi nhuận đã chia | | - |
| c/ Cổ tức | | |
| + Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán | | |
| + Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | | |
| d/ Cổ phiếu | <u>30/09/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
| + Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 25.000.000 | 25.000.000 |
| + Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng | 25.000.000 | 25.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 25.000.000 | 25.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| + Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | | |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| + Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 25.000.000 | 25.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 25.000.000 | 25.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10.000 đ/cp | 10.000 đ/cp |
| e/ Các quỹ của doanh nghiệp | 3.607.516.592 | - |
| + Quỹ đầu tư và phát triển | 3.607.516.592 | - |
| + Quỹ dự phòng tài chính | | |
| 10. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | <u>Năm nay</u> | |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 546.653.229.426 | |
| Doanh thu dịch vụ khác | 496.507.262 | |
| Cộng | 547.149.736.688 | |
| 11. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU | <u>Năm nay</u> | |
| Thuế xuất khẩu | | |
| Hao hụt hàng bán | | |
| Cộng | - | |
| 12. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | <u>Năm nay</u> | |
| Doanh thu thuận trao đổi sản phẩm, hàng hóa | 547.149.736.688 | |
| Cộng | 547.149.736.688 | |
| 13. GIÁ VỐN HÀNG BÁN | <u>Năm nay</u> | |
| Giá vốn hoạt động xây dựng | 472.388.583.502 | |
| Giá vốn dịch vụ khác | 474.950.840 | |
| Cộng | 472.863.534.342 | |
| 14. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | <u>Năm nay</u> | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 475.397.242 | |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | | |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | | |
| Cộng | 475.397.242 | |

3053
CÔNG
CỐP
LƯƠNG
INC
3-TP

| | |
|---|-----------------------|
| 15. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | <u>Năm nay</u> |
| Chi phí tài chính | 10.858.156.720 |
| Cộng | 10.858.156.720 |
| 16. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP | <u>Năm nay</u> |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 12.793.938.229 |
| Cộng | 12.793.938.229 |
| 17. THU NHẬP KHÁC | <u>Năm nay</u> |
| Thu nhập khác | 1.044.000.000 |
| Cộng | 1.044.000.000 |
| 18. CHI PHÍ KHÁC | <u>Năm nay</u> |
| Chi phí khác | 133.370.508 |
| Cộng | 133.370.508 |
| 19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH | <u>Năm nay</u> |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành | 10.451.220.928 |
| Cộng | 10.451.220.928 |
| 20. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG NĂM | <u>Năm nay</u> |
| + Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 52.020.134.131 |
| + Các khoản điều chỉnh tăng | 235.970.508 |
| + Các khoản điều chỉnh giảm | |
| + Tổng thu nhập chịu thuế | 52.256.104.639 |
| + Thuế TNDN phải nộp | 10.451.220.928 |
| + Thuế TNDN được miễn, giảm | |
| + Thuế TNDN còn phải nộp | 10.451.220.928 |
| + Lợi nhuận sau thuế TNDN | 41.568.913.203 |
| 21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU | <u>Năm nay</u> |
| + Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 41.568.913.203 |
| + Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận | |
| Các khoản điều chỉnh tăng | |
| Các khoản điều chỉnh giảm | |
| + Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 41.568.913.203 |
| + Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 25.000.000 |
| + Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.663 |
| 22. THÔNG TIN BỔ SUNG | |
| 22.1- CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG SỬ DỤNG | |
| a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: | |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu; | |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu; | |
| b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo | |
| - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý; | |
| - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền; | |
| hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý; | |



- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.


23- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực "kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 7- Những thông tin khác. (3)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Trần Anh Khoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Lê Xuân

Tp.HCM, ngày 30 tháng 09 năm 2018

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)




Lê Chí Trung

